

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC
CÔNG TY CP IN SGK TẠI TP HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
đến ngày 31 tháng 3 năm 2010

TÀI SẢN	MS	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	44 468 612 677	43 644 451 820	A. NỢ PHẢI TRẢ	300	34 984 468 868	33 019 214 782
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	879 466 190	712 920 684	I. Nợ ngắn hạn	310	34 777 609 824	32 812 355 738
1. Tiền	111	879 466 190	712 920 684	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5 000 000 000	2 245 000 000
2. Các khoản tương đương tiền	112			2. Phải trả cho người bán	312	29 166 790 901	29 948 157 018
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			3. Người mua trả tiền trước	313	106 152 140	744 244
1. Đầu tư ngắn hạn	121			4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	340 228 457	353 418 470
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			5. Phải trả người lao động	315		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5 189 845 329	9 407 572 590	6. Chi phí phải trả	316		25 000 000
1. Phải thu của khách hàng	131	4 451 363 531	7 573 622 117	7. Phải trả nội bộ	317		
2. Trả trước cho người bán	132	192 632 000	192 632 000	8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ XD	318		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	562 564 705	834 597 385
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134			10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	337	- 398 126 379	- 594 561 379
5. Các khoản phải thu khác	135	545 849 798	1 641 318 473	II. Nợ dài hạn	330	206 859 044	206 859 044
6. Dự phòng các khoản PT ng/hạn khó đòi	139			1. Phải trả dài hạn người bán	331		
IV. Hàng tồn kho	140	35 525 518 434	31 500 178 658	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
1. Hàng tồn kho	141	35 525 518 434	31 500 178 658	3. Phải trả dài hạn khác	333		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			4. Vay và nợ dài hạn	334		
				5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2 873 782 724	2 023 779 888	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	206 859 044	206 859 044
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19 765 500	12 883 000	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23 984 728 023	24 281 609 759
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2 789 218 166	1 956 682 036	I. Vốn chủ sở hữu	410	23 984 728 023	24 281 609 759

TÀI SẢN	MS	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154			1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20 159 850 000	20 159 850 000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	64 799 058	54 214 852	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
				3. Vốn khác của CSH	413		
				4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	14 500 584 214	13 656 372 721	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
I. Các khoản thu dài hạn	210			6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1 497 912 513	1 497 912 513
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			8. Quỹ dự phòng tài chính	418	943 655 580	943 655 580
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
4. Các khoản phải thu dài hạn khác	218			10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1 383 309 930	1 680 191 666
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Tài sản cố định	220	14 355 657 285	13 499 096 924	II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14 110 830 921	13 254 270 560	1. Nguồn kinh phí	431		
- Nguyên giá	222	41 418 964 254	41 418 964 254	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 27 308 133 333	- 28 164 693 694				
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224						
- Nguyên giá	225						
- Giá trị hao mòn lũy kế	226						
3. Tài sản cố định vô hình	227						
- Nguyên giá	228						
- Giá trị hao mòn lũy kế	229						
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	244 826 364	244 826 364				
III. Bất động sản đầu tư	240						
1. Nguyên giá	241						
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242						

TÀI SẢN	MS	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250						
1. Đầu tư vào công ty con	251						
2. Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh	252						
3. Đầu tư dài hạn khác	258						
4. Dự phòng giảm giá CK ĐT dài hạn	259						
V. Tài sản dài hạn khác	260	144 926 929	157 275 797				
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	144 926 929	157 275 797				
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262						
3. Tài sản dài hạn khác	268						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	58 969 196 891	57 300 824 541	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	58 969 196 891	57 300 824 541

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2010

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

CÔNG TY CP IN SGK TẠI TP HÀ NỘI

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 2010	Quý 1 năm 2009	Lũy kế 2010	Lũy kế 2009
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	10.590.514.945	14.142.917.812	10.590.514.945	14.142.917.812
Các khoản giảm trừ(03=04+05+06+07)	03				
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	10.590.514.945	14.142.917.812	10.590.514.945	14.142.917.812
2. Giá vốn hàng bán	11	9.258.031.539	12.440.378.427	9.258.031.539	12.440.378.427
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20	1.332.483.406	1.702.539.385	1.332.483.406	1.702.539.385
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.034.285	4.796.964	3.034.285	4.796.964
5. Chi phí tài chính	22	164.700.801	287.821.602	164.700.801	287.821.602
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		287.821.602		287.821.602
6. Chi phí bán hàng	24	4.170.000	14.750.000	4.170.000	14.750.000
7. Chi phí quản lí doanh nghiệp	25	770.636.015	848.731.381	770.636.015	848.731.381
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[30=20+(21-22)-(24+25)]	30	396.010.875	556.033.366	396.010.875	556.033.366
9. Thu nhập khác	31	3.889.741	5.307.813	3.889.741	5.307.813
10. Chi phí khác	32	4.057.997	12.157.690	4.057.997	12.157.690
11. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	-168.256	-6.849.877	-168.256	-6.849.877
12. Tổng lợi nhuận trước thuế(50=30+40)	50	395.842.619	549.183.489	395.842.619	549.183.489
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	98.960.883	48.053.555	98.960.883	48.053.555

14. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	296.881.736	501.129.934	296.881.736	501.129.934
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		147	249	147	249

NGƯỜI LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2010

GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo ph--ng pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2010

SVT: @ang

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		8.032.848.048	9.103.934.804
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(2.158.512.228)	(2.022.238.767)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2.304.096.871)	(2.467.242.493)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(139.700.801)	(140.308.333)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(85.770.870)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		157.780.895	110.788.786
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(917.127.964)	(1.476.219.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.585.420.209	3.108.714.199
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7, 8,11		(3.906.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.034.285	4.796.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.034.285	890.964
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			2.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.755.000.000)	(4.102.098.484)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(2.755.000.000)</i>	<i>(2.102.098.484)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(166.545.506)	1.007.506.679
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		879.466.190	1.017.023.407
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	712.920.684	2.024.530.086

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 25 tháng 4 năm 2010

Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa tại Thành Phố Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1576/QĐ - BGD&ĐT – TCCB ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Bộ giáo dục và đào tạo.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- In sách giáo khoa, sách khác, báo, tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý, kinh tế xã hội;
- Sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu các loại vật tư, hàng hoá, thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in và các loại hàng hoá (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2008 vào các quỹ theo tỷ lệ phân phối của năm 2007 theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2008 số 02-2008/BB-ĐHĐCĐ-TPH ngày 15 tháng 4 năm 2008.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thay đổi chính sách kế toán trong năm

Từ năm 2009, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán trên tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	158 612 498	93 133 649
- Tiền gửi ngân hàng	554 308 186	1 931 396 437
Cộng	712 920 684	2 024 530 086

4- Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
- Phải thu người lao động	1 626 555 491	1 499 073 685
- Phải thu khác	18 762 982	808 770 603
Cộng	1 645 318 473	2 307 844 288

05- Hàng tồn kho	31/03/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi trên đường		10 145 847 600
- Nguyên liệu, vật liệu	29 608 086 507	12 506 630 161
- Chi phí SX, KD dở dang	1 235 285 089	1 702 027 654
- Thành phẩm	656 807 062	211 773 704
Cộng giá gốc hàng tồn kho	31 500 178 658	24 566 279 119

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiên trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	3 530 475 908	37 040 026 943	496 850 670	351 610 733	41 418 964 254
Tăng trong kỳ					
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	3 530 475 908	37 040 026 943	496 850 670	351 610 733	41 418 964 254
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2 018 756 668	24 672 352 141	440 032 558	176 991 966	27 308 133 333
Số tăng giảm trong năm					
- Khấu hao trong kỳ	56 601 789	779 406 322	8 204 520	15 715 292	859 927 923
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	2 075 358 457	25 451 758 463	448 237 078	192 707 258	28 168 061 256
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	1 511 719 240	12 367 674 802	56 818 112	174 618 767	14 110 830 921
- Tại ngày cuối kỳ	1 455 117 451	11 588 268 480	48 613 592	158 903 475	13 250 902 998

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.642.758.211 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.981.912.911 VND.

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/03/2010	01/01/2010
- Tổng chi phí XDCB dở dang:	244 826 364	244 826 364
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình: mở rộng mặt bằng sản xuất	244 826 364	244 826 364

8- Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn	2 245 000 000	5 000 000 000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	2 245 000 000	5 000 000 000

9- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	353 418 470	340 228 457
- Thuế TNDN	98 381 070	85 191 057
- Thuế thu nhập cá nhân	22 400	22 400
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	255 015 000	255 015 000

10- Chi phí phải trả	25 000 000	-
- Chi phí phải trả khác	25 000 000	

11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	834 597 385	562 564 705
- Kinh phí công đoàn	125 822 118	112 537 544
- Bảo hiểm xã hội	258 802 413	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	449 972 854	450 027 161

12- Vay và nợ dài hạn	206 859 044	206 859 044
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	206 859 044	206 859 044

Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa tại TP Hà Nội

Địa chỉ: Tổ 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2010

Chỉ tiêu	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	6	7	8	9
Số dư đầu kỳ trước	20 159 850 000	1 497 912 513	846 678 609	(268 376 704)	2 065 617 338
- Tăng vốn trong kỳ trước		-	96 976 971	(129 749 675)	(682 307 408)
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước			96 976 971	484 884 854	1 915 539 417
- Chia cổ tức kỳ trước					2 015 985 000
- Chia khác				614 634 529	581 861 825
Số dư cuối năm trước	20 159 850 000	1 497 912 513	943 655 580	(398 126 379)	1 383 309 930
Tăng kỳ này	-	-	-	(196 435 000)	296 881 736
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					296 881 736
- Chia khác				196 435 000	
Số dư cuối kỳ này	20 159 850 000	1 497 912 513	943 655 580	(594 561 379)	1 680 191 666

- Giá trị TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng cuối kỳ vẫn còn sử dụng: 9 981 912 911 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (theo giấy đăng ký kinh doanh)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	20.159.850.000	20.159.850.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	20.159.850.000	20.159.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

<i>đ- Cổ phiếu</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2 159 850	2 159 850
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2 159 850	2 159 850
+ Cổ phiếu phổ thông	2 159 850	2 159 850
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2 159 850	2 159 850
+ Cổ phiếu phổ thông	2 159 850	2 159 850
+ Cổ phiếu ưu đãi		

14- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	10 590 514 945	14 142 917 812

15- Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	9 258 031 539	12 440 378 427

16- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3 034 285	4 796 964

17- Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
- Lãi tiền vay	164 700 801	287 821 602

18- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	98 960 883	48 053 555
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	98 960 883	48 053 555

19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	296 881 736	501 129 934
- Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ	2 015 985	2 015 985
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	147	248

20- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6 932 150 314	9 996 907 565
- Chi phí nhân công	1 388 056 189	1 830 568 375
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	856 560 361	654 460 944
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	329 902 239	174 680 260
- Chi phí khác bằng tiền	694 927 249	947 221 956
Cộng	10 201 596 352	13 603 839 100

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2010
Giám đốc

Dương Xuân Mộc

Dương Xuân Mộc

Lê Hồng Quế